



CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
RAU QUẢ
THỰC
PHẨM AN
GIANG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM
AN GIANG
DN: C=VN, S=AN GIANG,
L=Tp.Lưu Xương, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC
PHẨM AN GIANG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST.1600290014
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2021.11.09 15:36:59+0700
Foxit PhantomPDF Version:
10.1.4

Báo cáo

QUYẾT TOÁN

9 tháng đầu năm 2021

Kính gửi : _____



Báo cáo tài chính

9 Tháng đầu năm 2021

Bao gồm:

- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo luân chuyển tiền tệ
- Bảng cân đối kế toán
- Thuyết minh báo cáo tài chính
- Bảng cân đối tài khoản

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Thu Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
9 Tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

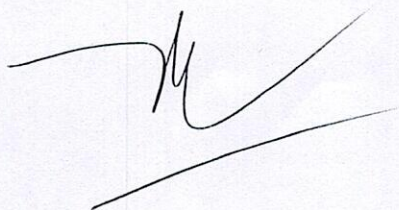
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	377.131.996.263	271.109.199.874
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	1.263.479.100	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		375.868.517.163	271.109.199.874
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	286.620.835.916	223.992.464.516
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: (20 = 10-11)	20		89.247.681.247	47.116.735.358
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.588.947.497	2.155.825.509
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	6.713.338.177	8.112.845.885
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		6.020.768.790	7.098.316.421
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	51.485.546.765	18.832.541.460
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	24.308.287.941	14.049.454.533
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		9.329.455.861	8.277.718.989
11. Thu nhập khác	31	VII.6	480.736.170	907.895.756
12. Chi phí khác	32	VII.7	74.694.891	106.610.102
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		406.041.279	801.285.654
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50		9.735.497.140	9.079.004.643
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	1.947.099.428	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.10		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.788.397.712	9.079.004.643
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.298	1.513
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thụy Tố Trinh



Ngô Thu Hà




Nguyễn Ngọc Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

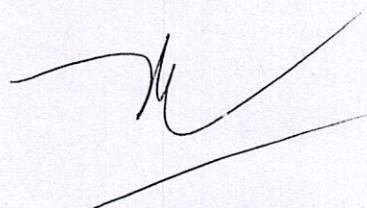
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý III/21	Quý II/21	9 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	159.872.265.928	119.603.428.793	377.131.996.263
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2			1.263.479.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		159.872.265.928	119.603.428.793	375.868.517.163
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	110.755.128.946	97.575.259.480	286.620.835.916
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: (20 = 10-11)	20		49.117.136.982	22.028.169.313	89.247.681.247
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.329.642.561	500.468.647	2.588.947.497
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.235.814.238	2.258.265.105	6.713.338.177
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.799.189.655	2.089.903.117	6.020.768.790
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	27.071.131.400	13.533.498.130	51.485.546.765
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	14.667.529.183	4.785.873.940	24.308.287.941
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		6.472.304.722	1.951.000.785	9.329.455.861
11. Thu nhập khác	31	VII.6	147.727.273	9.300	480.736.170
12. Chi phí khác	32	VII.7	34.392.440	18.307.884	74.694.891
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		113.334.833	-18.298.584	406.041.279
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50		6.585.639.555	1.932.702.201	9.735.497.140
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	1.317.127.911	386.540.440	1.947.099.428
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại:	52	VII.10			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.268.511.644	1.546.161.761	7.788.397.712
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		878	258	1.298
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc


Trần Thụy Tố Trinh


Ngô Thu Hà


Nguyễn Ngọc Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

09 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	VII.1	355.939.359.075	263.967.889.670
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-272.151.889.138	-200.246.858.272
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-53.820.857.773	-47.529.817.347
4. Tiền chi trả lãi vay	4	VII.5	-6.046.500.590	-7.100.073.203
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	VII.9	-849.471.768	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	VII.6	12.154.761.530	8.141.837.034
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	VII.7	-23.922.244.875	-21.139.613.533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.303.156.461	-3.906.635.651
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VI.6	-13.622.472.852	-15.150.384.457
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		366.260.000	950.550.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-6.000.000.000	-16.100.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.350.000.000	5.850.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VII.4	316.357.170	659.080.259
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-12.589.855.682	-23.790.754.198
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VI.12	247.959.483.660	192.077.465.622
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VI.12	-285.223.593.199	-197.437.316.386
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-37.264.109.539	-5.359.850.764
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-38.550.808.760	-33.057.240.613
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		56.897.486.363	46.064.377.239
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		18.346.677.603	13.007.136.626

Người lập biểu

Phan Yến Huỳnh

Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Vinh

CTY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AG
Địa chỉ: 69-71-73 Nguyễn Huệ - TPLX - AG

Mẫu số B 03 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý III Năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2021	Quý II/2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	VII.1	150.241.344.424	111.415.478.364
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-104.871.797.531	-79.233.942.163
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-16.006.047.393	-15.121.374.415
4. Tiền chi trả lãi vay	4	VII.5	-1.807.989.569	-2.097.826.992
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	VII.9	-386.540.440	-243.431.077
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	VII.6	5.635.756.443	4.858.444.902
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	VII.7	-7.972.481.727	-7.287.103.813
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.832.244.207	12.290.244.806
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VI.6	-3.059.079.860	-5.155.959.926
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	1.350.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VII.4	154.710.785	47.378.728
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.095.630.925	-3.758.581.193
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VI.12	96.301.008.824	61.024.253.605
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VI.12	-118.060.489.698	-63.747.579.625
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-21.759.480.874	-2.723.326.020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5.168.394.258	5.808.337.588
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.178.283.345	7.369.945.757
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		18.346.677.603	13.178.283.345

Người lập biểu

Phan Yên Huỳnh

Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Vinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121.084.428.119	142.871.510.897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	18.346.677.603	56.897.486.363
1. Tiền	111		18.346.677.603	39.197.486.363
2. Các khoản tương đương tiền	112			17.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	1.000.000.000	1.350.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	1.350.000.000
III. Các khoản phải thu	130		34.451.233.490	25.911.854.704
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	32.323.057.451	24.555.688.117
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.04	3.862.582.180	3.010.615.605
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.05	246.740.904	326.698.027
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	VI.06	(1.981.147.045)	(1.981.147.045)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	61.581.675.866	52.253.870.499
1. Hàng tồn kho	141		63.447.707.654	56.457.114.824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.866.031.788)	(4.203.244.325)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.704.841.160	6.458.299.331
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	1.943.698.823	2.284.992.484
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.761.142.337	4.172.306.847
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	VI.18		1.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124.500.297.853	130.465.340.987
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		111.176.888.322	116.127.409.807
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	108.833.831.815	113.729.042.009
- Nguyên giá	222		254.363.255.384	252.296.448.405
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(145.529.423.569)	(138.567.406.396)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	225			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	2.343.056.507	2.398.367.798
- Nguyên giá	228		3.750.673.200	3.750.673.200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.407.616.693)	(1.352.305.402)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		590.000.000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			590.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.323.409.531	13.747.931.180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	13.323.409.531	13.747.931.180
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		245.584.725.972	273.336.851.884
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		171.619.857.789	206.860.381.413
I. Nợ ngắn hạn	310		125.896.602.295	161.822.794.972
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	20.755.888.025	16.539.649.945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.17	3.004.440.303	5.756.215.701
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.18	1.487.660.903	352.016.709
4. Phải trả người lao động	314		12.003.817.782	13.885.102.126
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.19	97.204.210	284.006.093
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.21		68.181.818
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.20	3.792.493.216	2.337.334.570
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	84.135.031.511	122.084.810.103
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.22	459.462.576	507.634.138
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		160.603.769	7.843.769
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		45.723.255.494	45.037.586.441
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

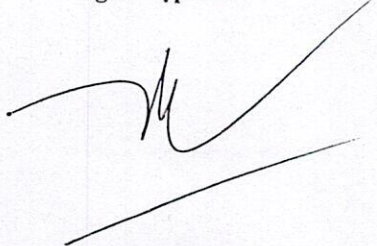
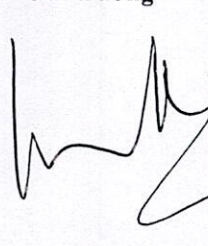
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	45.723.255.494	45.037.586.441
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.964.868.183	66.476.470.471
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	73.964.868.183	66.476.470.471
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.631.775.383	5.631.775.383
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.333.092.800	844.695.088
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		544.695.088	(11.372.318.112)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.788.397.712	12.217.013.200
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		245.584.725.972	273.336.851.884

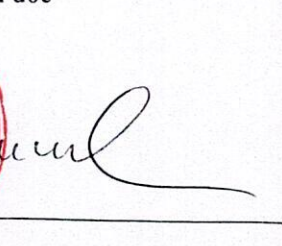
Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thụy Tố Trinh

Ngô Thu Hà

Nguyễn Ngọc Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG

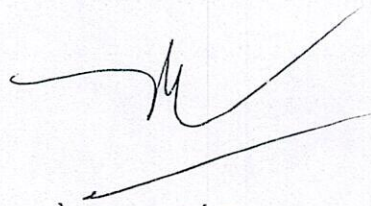
69 - 71 - 73 Nguyễn Huệ - TP. Long Xuyên - Tỉnh An Giang

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**

CHỈ TIÊU	ĐVT	30/09/2021	30/09/2020
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn:			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/ Tổng tài sản	%	45,27	43,61
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	54,73	56,39
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	69,88	75,15
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	30,12	24,85
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,43	1,33
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	0,96	0,68
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,15	0,15
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	2,59	3,35
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2,07	3,35
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3,96	3,56
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	3,17	3,56
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	10,53	14,33
3.4 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Vốn ĐL	%	12,98	15,13

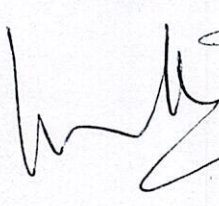
Lập ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Trần Thụy Tô Trinh

Kế toán trưởng



Ngô Thu Hà

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Vinh

Đơn vị: CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: 69 - 71 - 73 Nguyễn Huệ - TP. Long Xuyên - Tỉnh An Giang

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 Tháng đầu năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp chế biến nông thủy sản; kinh doanh thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến và bảo quản rau quả, thủy sản, thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn thực phẩm, đồ uống, gạo, giống cây trồng, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản ...
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC
Lãi suất vay vốn còn cao. Các thị trường xuất khẩu chính Châu Âu, Mỹ vẫn còn ảnh hưởng của dịch Covid-19 chưa có dấu hiệu phục hồi. Giá cước tàu ngày càng tăng cao không thể dự đoán được.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:
 - 1/. Nhà máy Bình Khánh
 - 2/. Nhà máy Mỹ An
 - 3/. Xưởng Hòa bình
 - 4/. Nhà máy Bình Long
 - 5/. Trung tâm Phân phối-Cửa hàng Bán lẻ

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và tuân thủ theo hệ thống kế toán Việt Nam và hệ thống chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành
 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng Việt Nam):
- 2- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Là tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá ngân hàng
- 4- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 5- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
- 6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền thời kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho theo 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo đường thẳng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC (25/04/2013)
- 8- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
- 9- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
- 10- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- 11- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- 12- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
- 13- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- + Chi phí trả trước;
 - + Chi phí khác.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
 - Phương pháp phân bổ lợi thế vị trí địa lý: Cẩn trọng vào tiền thuê đất hàng năm
- 15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn góp của cổ đông.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp
- 19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: theo chuẩn mực kế toán số 14
- 20- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
- 21- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
- 22- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 24- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: (Chi phí thuế TNDN hiện hành: Quyết toán thuế vào cuối năm)
- 25- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- 1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?



2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành ...)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Các khoản tương đương tiền

Cộng

02- Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - b1) Ngắn hạn
 - Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng

Cộng

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- MERCER FOODS, LLC
- Công ty TNHH Alba
- Export Packers Company Limited
- Begro N.V
- Cawela International Limited
- Các khách hàng khác

Cộng

04- Trả trước cho người bán ngắn hạn:

- Công ty Cổ phần VINO
- Công ty TNHH Cơ điện lạnh Phước An
- Công ty Cổ phần Thái Nông Việt
- Công Ty TNHH Water Tech Germany
- PT. MITRATANI DUA TUJUH
- CÔNG TY TNHH MTV MAYEKA WA VIỆT NAM
- Các nhà cung cấp khác

Cộng

30/09/2021	01/01/2021
331.585.798	489.163.798
18.015.091.805	38.708.322.565
	17.700.000.000
18.346.677.603	56.897.486.363

30/09/2021	01/01/2021
1.000.000.000	1.350.000.000
1.000.000.000	1.350.000.000
1.000.000.000	1.350.000.000
1.000.000.000	1.350.000.000

30/09/2021	01/01/2021
11.205.915.840	8.117.160.000
4.145.280.660	4.517.663.200
4.623.191.300	2.047.387.848
1.759.413.744	1.781.524.800
4.348.631.780	1.489.897.500
6.240.624.127	6.602.054.769
32.323.057.451	24.555.688.117

30/09/2021	01/01/2021
	787.689.000
65.417.000	688.578.000
1.266.598.605	1.266.598.605
726.330.000	
495.121.000	
717.639.075	
591.476.500	267.750.000
3.862.582.180	3.010.615.605

05- Phải thu ngắn hạn khác

- Tạm ứng ;
- Lãi dự thu;
- Phải thu khác

Cộng

06- Nợ quá hạn

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- + Cty CP An Xuyên
- + Cty Combine Logistics BV. (Điều chỉnh giảm do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm 2019 đ/v công nợ có gốc ngoại tệ)
- + Cty CP Thái Nông Việt
- + Đại diện Hộ sản xuất Nguyễn Thị Thùy Linh
- + Đại diện Hộ sản xuất Nguyễn Trung Tào
- + Công Ty TNHH TM DV Vĩnh Kim

30/09/2021		01/01/2021	
	218.047.068		215.430.487
	26.843.836		63.065.760
	1.850.000		48.201.780
	246.740.904		326.698.027
30/09/2021		01/01/2021	
Nợ gốc	Dự phòng	Nợ gốc	Dự phòng
1.981.147.045	1.981.147.045	1.981.147.045	1.981.147.045
122.370.710	122.370.710	122.370.710	122.370.710
160.961.150	160.961.150	160.961.150	160.961.150
1.457.508.605	1.457.508.605	1.457.508.605	1.457.508.605
40.963.500	40.963.500	40.963.500	40.963.500
149.800.000	149.800.000	149.800.000	149.800.000
49.543.080	49.543.080	49.543.080	49.543.080

07- Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán

Cộng giá gốc hàng tồn kho

30/09/2021		01/01/2021	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
9.876.950.824		3.973.784.825	-69.124.590
461.918.542		238.126.387	
38.603.296.327	-1.866.031.788	44.351.718.559	-3.779.966.926
3.116.127.750		435.633.046	-4.021.209
11.389.414.211		7.457.852.007	-350.131.600
63.447.707.654	-1.866.031.788	56.457.114.824	-4.203.244.325

08- Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
- b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)
- Sửa chữa lớn TSCĐ;

Cộng

30/09/2021		01/01/2021	
	-		590.000.000
			590.000.000
	-		590.000.000

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	2111	2112	2113	2114	2115;2118	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	66.705.850.296	173.645.558.176	8.988.773.090	2.956.266.843		252.296.448.405
- Mua trong kỳ		4.228.511.471	3.040.094.118			7.268.605.589
- Tặng khác		43.500.000				43.500.000
- Giảm khác		43.500.000				43.500.000
- Thanh lý, nhượng bán		5.086.798.610		115.000.000		5.201.798.610
Số dư cuối kỳ	66.705.850.296	172.787.271.037	12.028.867.208	2.841.266.843		254.363.255.384
	2111	2112	2113	2114	2115;2118	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	34.160.699.476	95.958.225.759	6.217.522.247	2.230.958.914		138.567.406.396
- Khấu hao trong kỳ	1.491.874.091	9.826.250.620	698.139.061	147.552.011		12.163.815.783
- Thanh lý, nhượng bán		5.086.798.610		115.000.000		5.201.798.610
Số dư cuối kỳ	35.652.573.567	100.697.677.769	6.915.661.308	2.263.510.925		145.529.423.569
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	32.545.150.820	77.687.332.417	2.771.250.843	725.307.929		113.729.042.009
- Tại ngày cuối kỳ	31.053.276.729	72.089.593.268	5.113.205.900	577.755.918		108.833.831.815

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

97.007.042.692 đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

23.702.814.348	45.551.993.425	3.394.185.526	1.439.377.457		74.088.370.756
----------------	----------------	---------------	---------------	--	----------------

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	2131	2132	2134	2135	2136;2138	
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	3.750.673.200					3.750.673.200
Số dư cuối kỳ	3.750.673.200	-	-	-	-	3.750.673.200
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.352.305.402					1.352.305.402
- Khấu hao trong kỳ	55.311.291					55.311.291
Số dư cuối kỳ	1.407.616.693	-	-	-	-	1.407.616.693
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ	2.398.367.798	-	-	-	-	2.398.367.798
- Tại ngày cuối kỳ	2.343.056.507	-	-	-	-	2.343.056.507

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

2.343.056.507 đ

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13- Chi phí trả trước:

a) Ngắn hạn:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Phí đào tạo, đánh giá chứng nhận BRC, IFS, ISO, Sedex, Global Gap, Kosher, đăng kí, gia hạn FDA tại Mỹ
- Tiền thuê đất VP Cty, NM Bình Khánh, NM Mỹ An
- Phí bảo hiểm xe, tài sản, hàng hóa
- Các khoản khác

b) Dài hạn:

- Chi phí sửa chữa lớn;
- Chi phí Lợi thế kinh doanh;
- Tiền thuê Quyền sử dụng đất nông nghiệp;
- Công cụ dụng cụ SX; Thiết bị Đồ dùng văn phòng
- Các khoản khác

Cộng

30/09/2021	01/01/2021
1.943.698.823	2.284.992.484
482.702.041	684.096.096
168.400.008	237.643.753
89.899.329	
259.078.943	154.695.547
943.618.502	1.208.557.088
13.323.409.531	13.747.931.180
6.014.779.811	5.974.610.056
4.900.809.773	5.234.877.437
1.357.500.000	1.430.999.990
122.154.947	179.278.697
928.165.000	928.165.000
15.267.108.354	16.032.923.664

14- Tài sản ngắn hạn khác:

15- Vay và nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Số vay đầu kỳ	Số trả nợ trong kỳ	Số vay trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn	Kết chuyển sang nợ ngắn hạn đến hạn trả	Tăng (+), Giảm (-) khác	Số vay cuối kỳ
a) Vay ngắn hạn:	122.084.810.103	(283.909.599.231)	246.766.379.660			-806.559.021	84.135.031.511
- Vay ngắn hạn ngân hàng	107.304.133.576	(270.525.978.441)	246.766.379.660			-806.559.021	82.737.975.774
- NH Nông nghiệp & PT Nông thôn - CN AG	49.412.676.886	(107.924.526.689)	87.059.616.691			(291.850.161)	28.255.916.727
- NH TM CP Đầu tư và PT VN-CN AG	57.891.456.690	(162.601.451.752)	159.706.762.969			(514.708.860)	54.482.059.047
- Vay dài hạn đến hạn trả	14.780.676.527	(13.383.620.790)					1.397.055.737
- NH Nông nghiệp & PT Nông thôn - CN AG	10.046.676.527	(9.833.120.790)					213.555.737
- NH TM CP Đầu tư và PT VN-CN AG	4.734.000.000	(3.550.500.000)					1.183.500.000
b) Vay trung và dài hạn:	45.037.586.441	(507.434.947)	1.193.104.000				45.723.255.494
- NH Nông nghiệp & PT Nông thôn - CN AG	40.525.334.418	(507.434.947)					40.017.899.471
- NH TM CP Đầu tư và PT VN-CNAG	4.512.252.023		1.193.104.000				5.705.356.023
c) Các khoản nợ thuê tài chính:							
Cộng	167.122.396.544	-284.417.034.178	247.959.483.660			-806.559.021	129.858.287.005

16- Phải trả người bán ngắn hạn

a). Các khoản trả người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufacturing + Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can
- Các nhà cung cấp khác

Cộng

17- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Giant Food International CO.,LTD
- Asia Frozen Food Corp.
- Sythreleaf International Trading Development Co.,Ltd
- Godalls Food INC
- Rosemary & Thyme LTD
- Cty TNHH Phúc Vĩnh
- Freshpack Exploitation S.A
- Các khách hàng khác

Cộng

18- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Khoản mục	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Ghi chú
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải nộp	Phải thu	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	219.500.251		1.947.099.428	849.471.768	1.317.127.911		
Thuế GTGT hàng bán nội địa			1.683.188.295	1.683.188.295			
Thuế GTGT hàng NK			372.622.856	372.622.856			
Tiền thuê đất			359.597.334	359.597.334			(*)
Thuế nhà đất			4.751.126	4.751.126			
Thuế tài nguyên	7.757.040		70.183.720	69.986.160	7.954.600		
Thuế thu nhập cá nhân	61.756.885		988.131.943	891.606.751	158.282.077		
Thuế môn bài		1.000.000	9.000.000	8.000.000			
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	57.233.224		56.073.600	113.306.824			
Phí bảo vệ môi trường	5.769.309		29.928.670	31.401.664	4.296.315		
Tổng cộng	352.016.709	1.000.000	5.520.576.972	4.383.932.778	1.487.660.903		

(*) Căn trừ Lợi thế vị trí địa lý vào tiền thuê đất hàng năm: 334.067.664 đ

19- Chi phí phải trả ngắn hạn:

- Chi phí phải trả do các Nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng chưa phát hành hóa đơn tài chính trong kỳ
 - + CP xuất hàng: cước tàu, phí xếp dỡ phải trả, phí lưu CTN....
 - + CP hỗ trợ, khuyến mãi phải trả cho Hệ thống Siêu thị, TT Phân phối
 - + CP phải trả ngắn hạn khác
- Các khoản trích trước khác (Lãi vay ngắn hạn, trung hạn BIDV-CN AG)

Cộng

30/09/2021	01/01/2021
664.642.598	853.883.870
20.091.245.427	15.685.766.075
20.755.888.025	16.539.649.945
30/09/2021	01/01/2021
	1.204.024.320
759.505.230	979.224.425
906.848.356	906.848.356
206.010.000	895.675.033
	882.957.310
307.770.000	483.770.000
335.196.047	335.196.047
489.110.670	68.520.210
3.004.440.303	5.756.215.701

30/09/2021	01/01/2021
61.603.547	222.673.630
6.445.000	
24.588.547	136.787.439
30.570.000	85.886.191
35.600.663	61.332.463
97.204.210	284.006.093

20- Phải trả ngắn hạn khác:

a) Ngắn hạn:

Phải trả các bên liên quan

- Thù lao HĐQT + BKS
- CP Tư vấn TV HĐQT

Phải trả các tổ chức và cá nhân khác:

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

21- Doanh thu ngắn hạn chưa thực hiện:

- Doanh thu nhận trước

22- Dự phòng phải trả ngắn hạn:

- Dự phòng Trợ cấp thôi việc

Cộng

23- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

24- Vốn chủ sở hữu:

a.- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
	(1)	(2)	(1 +)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Số dư 01/01/2020	60.000.000.000						-11.372.318.112	5.631.775.383		54.259.457.271
- Lợi nhuận trong kỳ							9.079.004.643			9.079.004.643
Số dư 30/09/2020	60.000.000.000						-2.293.313.469	5.631.775.383		63.338.461.914
Số dư 01/01/2021	60.000.000.000						844.695.088	5.631.775.383		66.476.470.471
- Lợi nhuận trong kỳ							7.788.397.712			7.788.397.712
- Trích lập các quỹ							300.000.000			300.000.000
Số dư 30/09/2021	60.000.000.000						8.333.092.800	5.631.775.383		73.964.868.183
									30/09/2021	01/01/2021
									60.000.000.000	60.000.000.000
									60.000.000.000	60.000.000.000

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c- Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

30/09/2021	01/01/2021
322.250.000	562.227.272
322.250.000	402.227.272
	160.000.000
3.470.243.216	1.775.107.298
228.901.897	345.636.435
1.985.229.058	633.141.507
364.601.328	135.430.721
126.225.989	59.854.075
1.000.000	1.000.000
24.928.110	24.928.110
739.356.834	575.116.450
3.792.493.216	2.337.334.570

30/09/2021	01/01/2021
	68.181.818

30/09/2021	01/01/2021
459.462.576	507.634.138
459.462.576	507.634.138

d- Cổ tức: Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 đ/cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

25- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- a) Tài sản thuê ngoài:
- b) Tài sản nhận giữ hộ:
- c) Ngoại tệ các loại:
 - USD
 - EUR

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng hoá
- Doanh thu bán thành phẩm
- ++ Doanh thu hàng XK
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu khác

Cộng

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

3- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- ++ Giá vốn hàng XK
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Thuế GTGT không được khấu trừ theo tỷ lệ Doanh thu chịu thuế - không chịu thuế
- .. Giá vốn khác
- Trích Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

30/09/2021	01/01/2021
6.000.000	6.000.000
6.000.000	6.000.000
30/09/2021	01/01/2021
5.631.775.383	5.631.775.383
5.631.775.383	5.631.775.383

30/09/2021	01/01/2021
729.952,30	1.224.963,93
6.271,23	6.297,77

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
11.374.562.005	11.115.276.728
357.375.346.402	259.359.986.913
321.030.805.737	225.084.150.966
	69.300.000
8.382.087.856	564.636.233
377.131.996.263	271.109.199.874

1.263.479.100	
1.263.479.100	-
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
10.370.670.179	10.416.446.921
278.091.939.077	212.156.452.756
247.544.684.053	184.268.996.602
	39.298.720
189.761.926	214.250.605
305.677.271	343.094.400
	822.921.114
(2.337.212.537)	
286.620.835.916	223.992.464.516

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- + Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- + Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
280.135.246	770.430.120
2.308.812.251	1.385.395.389
2.588.947.497	2.155.825.509

5- Chi phí tài chính

- + Lãi tiền vay
- + Lỗ chênh lệch tỷ giá
- + Chi phí tài chính khác (CP trả nợ trước kỳ hạn cho khoản vay dài hạn)

Cộng

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
6.020.768.790	7.098.316.421
692.569.387	1.013.829.464
	700.000
6.713.338.177	8.112.845.885

6- Thu nhập khác

- + Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- + Tiền bồi thường tổn thất tài sản
- + Các khoản khác

Cộng

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
480.690.910	864.136.364
	43.745.649
45.260	13.743
480.736.170	907.895.756

7- Chi phí khác

- + Các khoản bị phạt, chậm nộp
- + Khấu hao cơ bản TSCĐ - Phương tiện vận tải truyền dẫn - Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi phần vượt trên giá trị 1,6 tỷ đồng
- + Các khoản khác

Cộng

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
2.771.239	10.050
45.923.652	45.923.652
26.000.000	60.676.400
74.694.891	106.610.102

8- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

- + Chi phí nguyên liệu, vật liệu
 - Nguyên liệu
 - Vật liệu
- + Chi phí nhân công
 - Tiền lương, tiền công
 - BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
- + Chi phí khấu hao tài sản cố định
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Trong đó: Nhiên liệu, năng lượng
- + Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
188.971.954.417	157.871.152.258
161.127.177.034	137.530.951.748
27.844.777.383	20.340.200.510
63.073.323.065	55.770.724.894
55.439.553.647	49.676.784.491
7.633.769.418	6.093.940.403
12.219.127.074	10.363.477.804
65.235.097.675	30.489.975.930
14.528.248.562	12.856.827.484
22.947.973.387	19.436.750.382
352.447.475.618	273.932.081.268

b- Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp chi tiết

- Chi phí bán hàng:

- + Chi phí cho nhân viên
- + Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng
- + Chi phí khấu hao tài sản cố định
- + Chi phí vận chuyển
- + Chi phí cước tàu, xếp dỡ
- + Chi phí khác

Cộng

- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

- + Chi phí cho nhân viên
- + Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng
- + Chi phí khấu hao tài sản cố định
- + Thuế, phí và lệ phí
- + Dự phòng nợ phải thu khó đòi
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí khác

Cộng

9- Chi phí thuế thu nhập hiện hành

- + Tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (20% Tổng lợi nhuận kế toán)

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
4.462.856.339	4.088.872.332
147.330.278	86.840.927
304.928.694	247.087.976
1.037.134.679	3.993.749.303
37.413.420.374	3.824.492.400
8.119.876.401	6.591.498.522
51.485.546.765	18.832.541.460
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
15.293.568.891	6.454.340.970
433.427.740	414.976.125
988.479.062	62.722.328
353.632.851	362.334.453
	867.959.132
4.273.644.700	2.003.266.183
2.965.534.697	3.883.855.342
24.308.287.941	14.049.454.533

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
1.947.099.428	
1.947.099.428	-

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

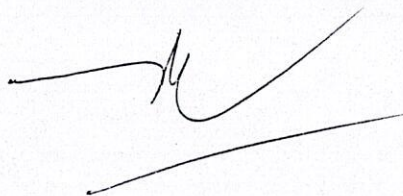
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác:

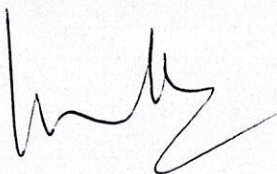
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan;
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác;

Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh

Kế toán trưởng



Ngô Thu Hà

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
69-71-73 Nguyễn Huệ, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số S06-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2021 - Đến ngày 30/09/2021

VND

Tài khoản	Tên tài khoản	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Tồn cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111 - Tiền mặt		489.163.798		18.747.040.319	18.904.618.319	18.747.040.319	18.904.618.319	331.585.798	
1111	Tiền Việt Nam	245.679.000		18.747.040.319	18.904.618.319	18.747.040.319	18.904.618.319	88.101.000	
1112	Ngoại tệ	243.484.798						243.484.798	
112 - Tiền gửi NH		38.708.322.565		929.571.918.318	950.265.149.078	929.571.918.318	950.265.149.078	18.015.091.805	
1121	Tiền gửi NH VND	10.564.600.351		388.409.957.382	397.492.476.494	388.409.957.382	397.492.476.494	1.482.081.239	
1122	Ngoại tệ	28.143.722.214		541.161.960.936	552.772.672.584	541.161.960.936	552.772.672.584	16.533.010.566	
113 - Tiền đang chuyển				197.008.375.234	197.008.375.234	197.008.375.234	197.008.375.234		
1131	Tiền đang chuyển VND			57.681.432.234	57.681.432.234	57.681.432.234	57.681.432.234		
1132	Ngoại tệ			139.326.943.000	139.326.943.000	139.326.943.000	139.326.943.000		
128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		19.050.000.000		9.918.000.000	27.968.000.000	9.918.000.000	27.968.000.000	1.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	19.050.000.000		9.918.000.000	27.968.000.000	9.918.000.000	27.968.000.000	1.000.000.000	
131 - Phải thu khách hàng		18.799.472.416		436.428.794.816	425.909.650.084	436.428.794.816	425.909.650.084	29.318.617.148	
131-		18.799.472.416		436.428.794.816	425.909.650.084	436.428.794.816	425.909.650.084	29.318.617.148	
133 - Thuế GTGT được khấu trừ		4.172.306.847		7.752.214.341	8.163.378.851	7.752.214.341	8.163.378.851	3.761.142.337	
1331	Thuế VAT được Kh.trừ của HH,DV	3.359.258.538		6.895.960.580	6.577.417.873	6.895.960.580	6.577.417.873	3.677.801.245	
1332	Thuế VAT được Kh.trừ của TSCĐ	813.048.309		856.253.761	1.585.960.978	856.253.761	1.585.960.978	83.341.092	
136 - Phải thu nội bộ		128.996.640		359.879.976.156	359.674.864.348	359.879.976.156	359.674.864.348	334.108.448	
1368	Phải thu nội bộ khác	128.996.640		359.879.976.156	359.674.864.348	359.879.976.156	359.674.864.348	334.108.448	
138 - Phải thu khác			288.697.179	1.867.817.890	1.917.239.216	1.867.817.890	1.917.239.216		338.118.505
1388	Phải thu khác		288.697.179	1.867.817.890	1.917.239.216	1.867.817.890	1.917.239.216		338.118.505

Tài khoản	Tên tài khoản	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Tồn cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
141 - Tạm ứng		215.430.487		2.342.939.449	2.340.322.868	2.342.939.449	2.340.322.868	218.047.068	
141-		215.430.487		2.342.939.449	2.340.322.868	2.342.939.449	2.340.322.868	218.047.068	
152 - Nguyên liệu, vật liệu		3.973.784.825		250.802.153.167	244.898.987.168	250.802.153.167	244.898.987.168	9.876.950.824	
1521	Nguyên vật liệu chính	1.272.343.204		216.482.856.210	213.464.806.722	216.482.856.210	213.464.806.722	4.290.392.692	
1522	Vật liệu phụ	2.498.189.815		33.906.883.474	30.935.409.168	33.906.883.474	30.935.409.168	5.469.664.121	
1523	Nhiên liệu	106.921.823		182.941.909	265.434.929	182.941.909	265.434.929	24.428.803	
1524	Phụ tùng thay thế	96.329.983		229.471.574	233.336.349	229.471.574	233.336.349	92.465.208	
153 - Công cụ, dụng cụ		238.126.387		3.291.647.267	3.067.855.112	3.291.647.267	3.067.855.112	461.918.542	
1531	Công cụ, dụng cụ	238.126.387		3.291.647.267	3.067.855.112	3.291.647.267	3.067.855.112	461.918.542	
154 - CP SXKD dở dang				1.031.147.655.054	1.031.147.655.054	1.031.147.655.054	1.031.147.655.054		
1542	CP SXKD dở dang - Tập hợp			388.363.611.851	388.363.611.851	388.363.611.851	388.363.611.851		
1543	CP SXKD dở dang - BTP			233.451.159.797	233.451.159.797	233.451.159.797	233.451.159.797		
1545	CP SXKD dở dang - Bao gói			306.902.245.834	306.902.245.834	306.902.245.834	306.902.245.834		
1546	CP SXKD dở dang - Quy cách			102.430.637.572	102.430.637.572	102.430.637.572	102.430.637.572		
155 - Thành phẩm		44.351.718.559		1.153.213.734.466	1.158.962.156.698	1.153.213.734.466	1.158.962.156.698	38.603.296.327	
1551	Thành phẩm	44.351.718.559		1.153.213.734.466	1.158.962.156.698	1.153.213.734.466	1.158.962.156.698	38.603.296.327	
156 - Hàng hoá		435.633.046		13.324.621.848	10.644.127.144	13.324.621.848	10.644.127.144	3.116.127.750	
1561	Giá mua hàng hóa	435.633.046		13.324.621.848	10.644.127.144	13.324.621.848	10.644.127.144	3.116.127.750	
157 - Hàng gửi đi bán		7.457.852.007		59.142.911.804	55.211.349.600	59.142.911.804	55.211.349.600	11.389.414.211	
157-		7.457.852.007		59.142.911.804	55.211.349.600	59.142.911.804	55.211.349.600	11.389.414.211	
211 - TS cố định hữu hình		252.296.448.405		7.312.105.589	5.245.298.610	7.312.105.589	5.245.298.610	254.363.255.384	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	66.705.850.296						66.705.850.296	
2112	Máy móc thiết bị	173.645.558.176		4.272.011.471	5.130.298.610	4.272.011.471	5.130.298.610	172.787.271.037	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8.988.773.090		3.040.094.118		3.040.094.118		12.028.867.208	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	2.956.266.843			115.000.000		115.000.000	2.841.266.843	

Tài khoản	Tên tài khoản	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Tồn cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
213 - TSCĐ vô hình		3.750.673.200						3.750.673.200	
2131	Quyền sử dụng đất	3.750.673.200						3.750.673.200	
214 - Hao mòn TSCĐ			139.919.711.798	5.201.798.610	12.219.127.074	5.201.798.610	12.219.127.074		146.937.040.262
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		138.567.406.396	5.201.798.610	12.163.815.783	5.201.798.610	12.163.815.783		145.529.423.569
2143	HM TSCĐ vô hình		1.352.305.402		55.311.291		55.311.291		1.407.616.693
229 - Dự phòng tổn thất tài sản			6.184.391.370		(2.337.212.537)		(2.337.212.537)		3.847.178.833
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1.981.147.045						1.981.147.045
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		4.203.244.325		(2.337.212.537)		(2.337.212.537)		1.866.031.788
241 - Xây dựng cơ bản dở dang		590.000.000		9.059.884.916	9.649.884.916	9.059.884.916	9.649.884.916		
2411	Mua sắm TSCĐ			7.285.605.589	7.285.605.589	7.285.605.589	7.285.605.589		
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	590.000.000		1.774.279.327	2.364.279.327	1.774.279.327	2.364.279.327		
242 - Chi phí trả trước		16.032.923.664		6.529.450.145	7.295.265.455	6.529.450.145	7.295.265.455	15.267.108.354	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	2.284.992.484		4.142.970.818	4.484.264.479	4.142.970.818	4.484.264.479	1.943.698.823	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	13.747.931.180		2.386.479.327	2.811.000.976	2.386.479.327	2.811.000.976	13.323.409.531	
244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược				102.947.000	102.947.000	102.947.000	102.947.000		
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn			102.947.000	102.947.000	102.947.000	102.947.000		
331 - Phải trả cho người bán			13.529.034.340	352.199.634.916	355.563.906.421	352.199.634.916	355.563.906.421		16.893.305.845
331-			13.529.034.340	352.199.634.916	355.563.906.421	352.199.634.916	355.563.906.421		16.893.305.845
333 - Thuế và các khoản phải nộp NN		1.000.000	352.016.709	4.383.932.778	5.520.576.972	4.383.932.778	5.520.576.972		1.487.660.903
3331	Thuế GTGT phải nộp			2.055.811.151	2.055.811.151	2.055.811.151	2.055.811.151		
3334	Thuế thu nhập DN		219.500.251	849.471.768	1.947.099.428	849.471.768	1.947.099.428		1.317.127.911
3335	Thuế thu nhập cá nhân		61.756.885	891.606.751	988.131.943	891.606.751	988.131.943		158.282.077
3336	Thuế tài nguyên		7.757.040	69.986.160	70.183.720	69.986.160	70.183.720		7.954.600
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			364.348.460	364.348.460	364.348.460	364.348.460		
3338	Thuế môi trường và các loại thuế khác	1.000.000		8.000.000	9.000.000	8.000.000	9.000.000		

Tài khoản	Tên tài khoản	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Tồn cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		63.002.533	144.708.488	86.002.270	144.708.488	86.002.270		4.296.315
334 - Phải trả người lao động			13.885.102.126	57.827.103.639	55.945.819.295	57.827.103.639	55.945.819.295		12.003.817.782
3341	Phải trả CNV		13.885.102.126	57.827.103.639	55.945.819.295	57.827.103.639	55.945.819.295		12.003.817.782
335 - Chi phí phải trả			284.006.093		(186.801.883)		(186.801.883)		97.204.210
3352	CP phải trả		284.006.093		(186.801.883)		(186.801.883)		97.204.210
336 - Phải trả nội bộ			128.996.640	1.013.197.263	1.218.309.071	1.013.197.263	1.218.309.071		334.108.448
3368	Phải trả nội bộ khác		128.996.640	1.013.197.263	1.218.309.071	1.013.197.263	1.218.309.071		334.108.448
338 - Phải trả, phải nộp khác			2.004.551.669	12.418.885.103	13.839.014.309	12.418.885.103	13.839.014.309		3.424.680.875
3382	Kinh phí công đoàn		345.636.435	1.006.481.156	889.746.618	1.006.481.156	889.746.618		228.901.897
3383	Bảo hiểm xã hội		633.141.507	6.250.322.058	7.602.409.609	6.250.322.058	7.602.409.609		1.985.229.058
3384	Bảo hiểm y tế		135.430.721	1.163.690.504	1.392.861.111	1.163.690.504	1.392.861.111		364.601.328
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		59.854.075	500.416.970	566.788.884	500.416.970	566.788.884		126.225.989
3387	Doanh thu chưa thực hiện		68.181.818	68.181.818		68.181.818			
3388	Phải trả , phải nộp khác		762.307.113	3.429.792.597	3.387.208.087	3.429.792.597	3.387.208.087		719.722.603
341 - Vay và nợ thuê tài chính			167.122.396.544	285.223.593.199	247.959.483.660	285.223.593.199	247.959.483.660		129.858.287.005
3411	Các khoản đi vay		167.122.396.544	285.223.593.199	247.959.483.660	285.223.593.199	247.959.483.660		129.858.287.005
344 - Nhận ký quỹ, ký cược			1.000.000						1.000.000
3441	Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		1.000.000						1.000.000
352 - Dự phòng phải trả			507.634.138	48.171.562		48.171.562			459.462.576
3524	Dự phòng phải trả khác		507.634.138	48.171.562		48.171.562			459.462.576
353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi			7.843.769	147.240.000	300.000.000	147.240.000	300.000.000		160.603.769
3531	Quỹ khen thưởng		6.214.084	90.000.000	150.000.000	90.000.000	150.000.000		66.214.084
3532	Quỹ phúc lợi		1.629.685	57.240.000	150.000.000	57.240.000	150.000.000		94.389.685
411 - Vốn đầu tư chủ sở hữu			60.000.000.000						60.000.000.000
4111	Vốn góp chủ sở hữu		60.000.000.000						60.000.000.000

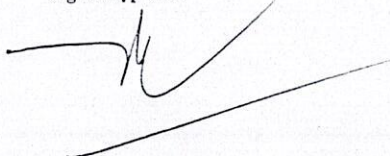
Tài khoản	Tên tài khoản	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Tồn cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
414 - Quỹ đầu tư phát triển			5.631.775.383						5.631.775.383
414	Quỹ đầu tư phát triển		5.631.775.383						5.631.775.383
421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.372.318.112	12.217.013.200	14.823.190.066	22.311.587.778	14.823.190.066	22.311.587.778		8.333.092.800
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	11.372.318.112		300.000.000	12.217.013.200	300.000.000	12.217.013.200		544.695.088
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		12.217.013.200	14.523.190.066	10.094.574.578	14.523.190.066	10.094.574.578		7.788.397.712
511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp DV				378.239.559.710	378.239.559.710	378.239.559.710	378.239.559.710		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			11.374.562.005	11.374.562.005	11.374.562.005	11.374.562.005		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			358.481.294.849	358.481.294.849	358.481.294.849	358.481.294.849		
5118	Doanh thu khác			8.383.702.856	8.383.702.856	8.383.702.856	8.383.702.856		
515 - Doanh thu hoạt động tài chính				2.588.947.497	2.588.947.497	2.588.947.497	2.588.947.497		
5151	Doanh thu HĐTC-Lãi tiền gửi, tiền cho vay			280.135.246	280.135.246	280.135.246	280.135.246		
5152	Doanh thu HĐTC-Lãi chênh lệch tỷ giá			2.308.812.251	2.308.812.251	2.308.812.251	2.308.812.251		
521 - Các khoản giảm trừ Doanh thu				1.263.479.100	1.263.479.100	1.263.479.100	1.263.479.100		
5212	Hàng bán bị trả lại			1.263.479.100	1.263.479.100	1.263.479.100	1.263.479.100		
621 - CP Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp				249.806.158.294	249.806.158.294	249.806.158.294	249.806.158.294		
6211	CP nguyên liệu trực tiếp			220.941.405.301	220.941.405.301	220.941.405.301	220.941.405.301		
6212	CP vật liệu trực tiếp			28.864.752.993	28.864.752.993	28.864.752.993	28.864.752.993		
622 - CP nhân công trực tiếp				39.068.709.276	39.068.709.276	39.068.709.276	39.068.709.276		
622-				39.068.709.276	39.068.709.276	39.068.709.276	39.068.709.276		
627 - CP SX chung				51.311.079.197	51.311.079.197	51.311.079.197	51.311.079.197		
6271	CP nhân viên PX			4.878.997.952	4.878.997.952	4.878.997.952	4.878.997.952		
6272	CP vật liệu			2.496.810.324	2.496.810.324	2.496.810.324	2.496.810.324		
6273	CP dụng cụ SX			1.670.072.703	1.670.072.703	1.670.072.703	1.670.072.703		
6274	CP khấu hao TSCĐ			11.333.361.846	11.333.361.846	11.333.361.846	11.333.361.846		
6277	CP dịch vụ mua ngoài			24.287.215.363	24.287.215.363	24.287.215.363	24.287.215.363		

Tài khoản	Tên tài khoản	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Tồn cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6278	CP bằng tiền khác			6.644.621.009	6.644.621.009	6.644.621.009	6.644.621.009		
632 - Giá vốn hàng bán				290.913.972.912	290.913.972.912	290.913.972.912	290.913.972.912		
6321	Giá vốn hàng hóa			10.370.670.179	10.370.670.179	10.370.670.179	10.370.670.179		
6322	Giá vốn thành phẩm			280.046.248.536	280.046.248.536	280.046.248.536	280.046.248.536		
6323	Giá vốn hàng bán-VAT đầu vào không được KT			189.761.926	189.761.926	189.761.926	189.761.926		
6326	Giá vốn hàng tiêu hủy			178.046.574	178.046.574	178.046.574	178.046.574		
6328	Giá vốn khác			129.245.697	129.245.697	129.245.697	129.245.697		
635 - Chi phí tài chính				6.713.338.177	6.713.338.177	6.713.338.177	6.713.338.177		
6351	Chi phí tài chính-Lãi tiền vay			6.020.768.790	6.020.768.790	6.020.768.790	6.020.768.790		
6352	Chi phí tài chính - Chênh lệch tỷ giá			692.569.387	692.569.387	692.569.387	692.569.387		
641 - CP bán hàng				51.529.810.023	51.529.810.023	51.529.810.023	51.529.810.023		
6411	CP nhân viên			4.361.673.627	4.361.673.627	4.361.673.627	4.361.673.627		
6412	CP vật liệu, bao bì			141.789.064	141.789.064	141.789.064	141.789.064		
6413	CP dụng cụ, đồ dùng			5.541.214	5.541.214	5.541.214	5.541.214		
6414	CP khấu hao TSCĐ			343.959.960	343.959.960	343.959.960	343.959.960		
6417	CP dịch vụ mua ngoài			39.161.386.223	39.161.386.223	39.161.386.223	39.161.386.223		
6418	CP bằng tiền khác			7.515.459.935	7.515.459.935	7.515.459.935	7.515.459.935		
642 - CP quản lý				24.359.068.949	24.359.068.949	24.359.068.949	24.359.068.949		
6421	CP nhân viên quản lý			15.127.077.640	15.127.077.640	15.127.077.640	15.127.077.640		
6422	CP vật liệu quản lý			112.878.200	112.878.200	112.878.200	112.878.200		
6423	CP đồ dùng văn phòng			433.427.740	433.427.740	433.427.740	433.427.740		
6424	CP khấu hao TSCĐ			1.004.807.360	1.004.807.360	1.004.807.360	1.004.807.360		
6425	Thuế, phí và lệ phí			353.632.851	353.632.851	353.632.851	353.632.851		
6427	CP dịch vụ mua ngoài			4.168.507.379	4.168.507.379	4.168.507.379	4.168.507.379		
6428	CP bằng tiền khác			3.158.737.779	3.158.737.779	3.158.737.779	3.158.737.779		

Tài khoản	Tên tài khoản	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Tồn cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
711 - Thu nhập khác				480.736.170	480.736.170	480.736.170	480.736.170		
7111	Thu nhập từ Thanh lý,nhượng bán TSCĐ			480.690.910	480.690.910	480.690.910	480.690.910		
7113	Thu nhập các khoản khác			45.260	45.260	45.260	45.260		
811 - Chi phí khác				74.694.891	74.694.891	74.694.891	74.694.891		
8114	Tiền phạt vi phạm hành chính, chậm nộp			2.771.239	2.771.239	2.771.239	2.771.239		
8115	Các khoản chi tài trợ, hỗ trợ khác			7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000		
8116	CP khấu hao xe ô tô nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng			45.923.652	45.923.652	45.923.652	45.923.652		
8118	Các khoản chi phí khác			19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000		
821 - Chi phí thuế TNDN				1.947.099.428	1.947.099.428	1.947.099.428	1.947.099.428		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.947.099.428	1.947.099.428	1.947.099.428	1.947.099.428		
911 - Xác định KQKD				384.847.010.717	384.847.010.717	384.847.010.717	384.847.010.717		
911	Xác định KQKD			384.847.010.717	384.847.010.717	384.847.010.717	384.847.010.717		
Tổng cộng:		422.064.170.958	422.064.170.958	6.713.874.599.256	6.713.874.599.256	6.713.874.599.256	6.713.874.599.256	389.807.337.196	389.807.337.196

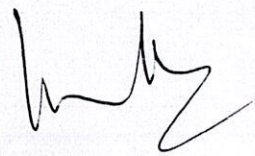
Ngày 20 tháng 10 năm 2021.

Người lập biểu



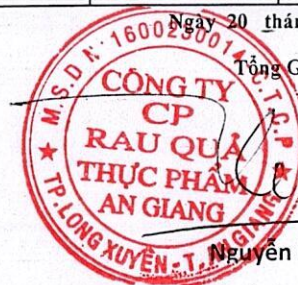
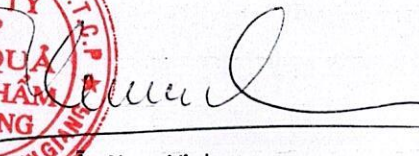
Trần Thụy Tố Trinh

Kế Toán Trưởng



Ngô Thu Hà

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG

69-71-73 Nguyễn Huệ, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/07/2021 - Đến ngày 30/09/2021

VND

Tài khoản	Tên tài khoản	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Tồn cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111 - Tiền mặt		253.271.798		7.967.989.303	7.889.675.303	7.967.989.303	7.889.675.303	331.585.798	
1111	Tiền Việt Nam	9.787.000		7.967.989.303	7.889.675.303	7.967.989.303	7.889.675.303	88.101.000	
1112	Ngoại tệ	243.484.798						243.484.798	
112 - Tiền gửi NH		9.007.011.547		369.171.166.137	360.163.085.879	369.171.166.137	360.163.085.879	18.015.091.805	
1121	Tiền gửi NH VND	802.783.463		133.422.678.030	132.743.380.254	133.422.678.030	132.743.380.254	1.482.081.239	
1122	Ngoại tệ	8.204.228.084		235.748.488.107	227.419.705.625	235.748.488.107	227.419.705.625	16.533.010.566	
113 - Tiền đang chuyển				87.642.567.000	87.642.567.000	87.642.567.000	87.642.567.000		
1131	Tiền đang chuyển VND			10.748.000.000	10.748.000.000	10.748.000.000	10.748.000.000		
1132	Ngoại tệ			76.894.567.000	76.894.567.000	76.894.567.000	76.894.567.000		
128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.918.000.000			8.918.000.000		8.918.000.000	1.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	9.918.000.000			8.918.000.000		8.918.000.000	1.000.000.000	
131 - Phải thu khách hàng		21.983.690.035		180.678.169.725	173.343.242.612	180.678.169.725	173.343.242.612	29.318.617.148	
131-		21.983.690.035		180.678.169.725	173.343.242.612	180.678.169.725	173.343.242.612	29.318.617.148	
133 - Thuế GTGT được khấu trừ		4.228.357.826		2.562.578.849	3.029.794.338	2.562.578.849	3.029.794.338	3.761.142.337	
1331	Thuế VAT được Kh.trừ của HH,DV	3.772.222.843		2.431.175.449	2.525.597.047	2.431.175.449	2.525.597.047	3.677.801.245	
1332	Thuế VAT được Kh.trừ của TSCĐ	456.134.983		131.403.400	504.197.291	131.403.400	504.197.291	83.341.092	
136 - Phải thu nội bộ		376.733.834		124.134.918.823	124.177.544.209	124.134.918.823	124.177.544.209	334.108.448	
1368	Phải thu nội bộ khác	376.733.834		124.134.918.823	124.177.544.209	124.134.918.823	124.177.544.209	334.108.448	
138 - Phải thu khác			294.178.235	411.453.217	455.393.487	411.453.217	455.393.487		338.118.505
1388	Phải thu khác		294.178.235	411.453.217	455.393.487	411.453.217	455.393.487		338.118.505
141 - Tạm ứng		238.887.339		1.335.146.600	1.355.986.871	1.335.146.600	1.355.986.871	218.047.068	
141-		238.887.339		1.335.146.600	1.355.986.871	1.335.146.600	1.355.986.871	218.047.068	
152 - Nguyên liệu, vật liệu		9.277.310.994		77.851.391.682	77.251.751.852	77.851.391.682	77.251.751.852	9.876.950.824	

Tài khoản	Tên tài khoản	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Tồn cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1521	Nguyên vật liệu chính	3.949.187.475		65.459.208.371	65.118.003.154	65.459.208.371	65.118.003.154	4.290.392.692	
1522	Vật liệu phụ	5.191.578.211		12.301.845.676	12.023.759.766	12.301.845.676	12.023.759.766	5.469.664.121	
1523	Nhiên liệu	24.839.348		56.322.635	56.733.180	56.322.635	56.733.180	24.428.803	
1524	Phụ tùng thay thế	111.705.960		34.015.000	53.255.752	34.015.000	53.255.752	92.465.208	
153 - Công cụ, dụng cụ		505.593.445		827.785.257	871.460.160	827.785.257	871.460.160	461.918.542	
1531	Công cụ, dụng cụ	505.593.445		827.785.257	871.460.160	827.785.257	871.460.160	461.918.542	
154 - CP SXKD dở dang				332.846.159.845	332.846.159.845	332.846.159.845	332.846.159.845		
1542	CP SXKD dở dang - Tập hợp			119.794.274.132	119.794.274.132	119.794.274.132	119.794.274.132		
1543	CP SXKD dở dang - BTP			55.822.018.750	55.822.018.750	55.822.018.750	55.822.018.750		
1545	CP SXKD dở dang - Bao gói			116.121.510.208	116.121.510.208	116.121.510.208	116.121.510.208		
1546	CP SXKD dở dang - Quy cách			41.108.356.755	41.108.356.755	41.108.356.755	41.108.356.755		
155 - Thành phẩm		60.124.874.492		379.128.698.444	400.650.276.609	379.128.698.444	400.650.276.609	38.603.296.327	
1551	Thành phẩm	60.124.874.492		379.128.698.444	400.650.276.609	379.128.698.444	400.650.276.609	38.603.296.327	
156 - Hàng hóa		1.498.790.869		5.069.866.627	3.452.529.746	5.069.866.627	3.452.529.746	3.116.127.750	
1561	Giá mua hàng hóa	1.498.790.869		5.069.866.627	3.452.529.746	5.069.866.627	3.452.529.746	3.116.127.750	
157 - Hàng gửi đi bán		7.250.111.817		29.559.983.788	25.420.681.394	29.559.983.788	25.420.681.394	11.389.414.211	
157-		7.250.111.817		29.559.983.788	25.420.681.394	29.559.983.788	25.420.681.394	11.389.414.211	
211 - TS cố định hữu hình		253.575.655.384		787.600.000		787.600.000		254.363.255.384	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	66.705.850.296						66.705.850.296	
2112	Máy móc thiết bị	171.999.671.037		787.600.000		787.600.000		172.787.271.037	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	12.028.867.208						12.028.867.208	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	2.841.266.843						2.841.266.843	
213 - TSCĐ vô hình		3.750.673.200						3.750.673.200	
2131	Quyền sử dụng đất	3.750.673.200						3.750.673.200	
214 - Hao mòn TSCĐ			142.751.029.796		4.186.010.466		4.186.010.466		146.937.040.262
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		141.361.850.200		4.167.573.369		4.167.573.369		145.529.423.569
2143	HM TSCĐ vô hình		1.389.179.596		18.437.097		18.437.097		1.407.616.693
229 - Dự phòng tổn thất tài sản			3.847.178.833						3.847.178.833
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1.981.147.045						1.981.147.045

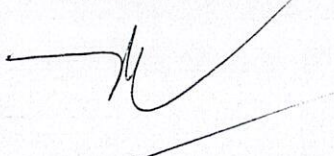
Tài khoản	Tên tài khoản	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Tồn cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1.866.031.788						1.866.031.788
241 - Xây dựng cơ bản dở dang		45.884.000		1.338.275.500	1.384.159.500	1.338.275.500	1.384.159.500		
2411	Mua sắm TSCĐ			787.600.000	787.600.000	787.600.000	787.600.000		
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	45.884.000		550.675.500	596.559.500	550.675.500	596.559.500		
242 - Chi phí trả trước		16.308.142.107		1.629.049.432	2.670.083.185	1.629.049.432	2.670.083.185	15.267.108.354	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	2.711.684.542		1.032.489.932	1.800.475.651	1.032.489.932	1.800.475.651	1.943.698.823	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	13.596.457.565		596.559.500	869.607.534	596.559.500	869.607.534	13.323.409.531	
244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược				96.947.000	96.947.000	96.947.000	96.947.000		
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn			96.947.000	96.947.000	96.947.000	96.947.000		
331 - Phải trả cho người bán			18.995.795.814	126.508.757.204	124.406.267.235	126.508.757.204	124.406.267.235		16.893.305.845
331-			18.995.795.814	126.508.757.204	124.406.267.235	126.508.757.204	124.406.267.235		16.893.305.845
333 - Thuế và các khoản phải nộp NN		6.743.243	414.375.579	1.197.287.841	2.277.316.408	1.197.287.841	2.277.316.408		1.487.660.903
3331	Thuế GTGTphải nộp	6.743.243		680.277.818	687.021.061	680.277.818	687.021.061		
3334	Thuế thu nhập DN		386.540.440	386.540.440	1.317.127.911	386.540.440	1.317.127.911		1.317.127.911
3335	Thuế thu nhập cá nhân		13.000.220	94.450.784	239.732.641	94.450.784	239.732.641		158.282.077
3336	Thuế tài nguyên		7.536.600	22.720.480	23.138.480	22.720.480	23.138.480		7.954.600
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		7.298.319	13.298.319	10.296.315	13.298.319	10.296.315		4.296.315
334 - Phải trả người lao động			8.042.704.477	17.032.417.008	20.993.530.313	17.032.417.008	20.993.530.313		12.003.817.782
3341	Phải trả CNV		8.042.704.477	17.032.417.008	20.993.530.313	17.032.417.008	20.993.530.313		12.003.817.782
335 - Chi phí phải trả			344.887.910		(247.683.700)		(247.683.700)		97.204.210
3352	CP phải trả		344.887.910		(247.683.700)		(247.683.700)		97.204.210
336 - Phải trả nội bộ			376.733.834	471.827.957	429.202.571	471.827.957	429.202.571		334.108.448
3368	Phải trả nội bộ khác		376.733.834	471.827.957	429.202.571	471.827.957	429.202.571		334.108.448
338 - Phải trả, phải nộp khác			2.286.219.794	4.008.986.526	5.147.447.607	4.008.986.526	5.147.447.607		3.424.680.875
3382	Kinh phí công đoàn		151.370.877	228.527.494	306.058.514	228.527.494	306.058.514		228.901.897
3383	Bảo hiểm xã hội		1.303.027.729	1.942.483.821	2.624.685.150	1.942.483.821	2.624.685.150		1.985.229.058
3384	Bảo hiểm y tế		228.211.738	375.137.961	511.527.551	375.137.961	511.527.551		364.601.328
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		89.997.072	152.351.555	188.580.472	152.351.555	188.580.472		126.225.989
3388	Phải trả , phải nộp khác		513.612.378	1.310.485.695	1.516.595.920	1.310.485.695	1.516.595.920		719.722.603

Tài khoản	Tên tài khoản	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Tồn cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
341 - Vay và nợ thuê tài chính			151.617.767.879	118.060.489.698	96.301.008.824	118.060.489.698	96.301.008.824		129.858.287.005
3411	Các khoản đi vay		151.617.767.879	118.060.489.698	96.301.008.824	118.060.489.698	96.301.008.824		129.858.287.005
344 - Nhận ký quỹ, ký cược			1.000.000						1.000.000
3441	Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		1.000.000						1.000.000
352 - Dự phòng phải trả			470.899.471	11.436.895		11.436.895			459.462.576
3524	Dự phòng phải trả khác		470.899.471	11.436.895		11.436.895			459.462.576
353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi			210.603.769	50.000.000		50.000.000			160.603.769
3531	Quỹ khen thưởng		76.214.084	10.000.000		10.000.000			66.214.084
3532	Quỹ phúc lợi		134.389.685	40.000.000		40.000.000			94.389.685
411 - Vốn đầu tư chủ sở hữu			60.000.000.000						60.000.000.000
4111	Vốn góp chủ sở hữu		60.000.000.000						60.000.000.000
414 - Quỹ đầu tư phát triển			5.631.775.383						5.631.775.383
414	Quỹ đầu tư phát triển		5.631.775.383						5.631.775.383
421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			3.064.581.156	719.967.078	5.988.478.722	719.967.078	5.988.478.722		8.333.092.800
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		544.695.088						544.695.088
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		2.519.886.068	719.967.078	5.988.478.722	719.967.078	5.988.478.722		7.788.397.712
511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp DV				160.262.450.083	160.262.450.083	160.262.450.083	160.262.450.083		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			3.775.173.805	3.775.173.805	3.775.173.805	3.775.173.805		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			150.847.896.487	150.847.896.487	150.847.896.487	150.847.896.487		
5118	Doanh thu khác			5.639.379.791	5.639.379.791	5.639.379.791	5.639.379.791		
515 - Doanh thu hoạt động tài chính				1.329.642.561	1.329.642.561	1.329.642.561	1.329.642.561		
5151	Doanh thu HĐTC-Lãi tiền gửi, tiền cho vay			71.372.042	71.372.042	71.372.042	71.372.042		
5152	Doanh thu HĐTC-Lãi chênh lệch tỷ giá			1.258.270.519	1.258.270.519	1.258.270.519	1.258.270.519		
621 - CP Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp				73.671.915.394	73.671.915.394	73.671.915.394	73.671.915.394		
6211	CP nguyên liệu trực tiếp			62.246.509.679	62.246.509.679	62.246.509.679	62.246.509.679		
6212	CP vật liệu trực tiếp			11.425.405.715	11.425.405.715	11.425.405.715	11.425.405.715		
622 - CP nhân công trực tiếp				9.415.119.506	9.415.119.506	9.415.119.506	9.415.119.506		
622-				9.415.119.506	9.415.119.506	9.415.119.506	9.415.119.506		
627 - CP SX chung				18.083.696.305	18.083.696.305	18.083.696.305	18.083.696.305		

Tài khoản	Tên tài khoản	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Tồn cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6271	CP nhân viên PX			2.749.044.559	2.749.044.559	2.749.044.559	2.749.044.559		
6272	CP vật liệu			885.537.872	885.537.872	885.537.872	885.537.872		
6273	CP dụng cụ SX			424.329.361	424.329.361	424.329.361	424.329.361		
6274	CP khấu hao TSCĐ			3.526.024.974	3.526.024.974	3.526.024.974	3.526.024.974		
6277	CP dịch vụ mua ngoài			8.040.678.363	8.040.678.363	8.040.678.363	8.040.678.363		
6278	CP bằng tiền khác			2.458.081.176	2.458.081.176	2.458.081.176	2.458.081.176		
632 - Giá vốn hàng bán				110.971.643.837	110.971.643.837	110.971.643.837	110.971.643.837		
6321	Giá vốn hàng hóa			3.452.679.746	3.452.679.746	3.452.679.746	3.452.679.746		
6322	Giá vốn thành phẩm			107.401.513.210	107.401.513.210	107.401.513.210	107.401.513.210		
6323	Giá vốn hàng bán-VAT đầu vào không được KT			34.996.154	34.996.154	34.996.154	34.996.154		
6326	Giá vốn hàng tiêu hủy			77.933.218	77.933.218	77.933.218	77.933.218		
6328	Giá vốn khác			4.521.509	4.521.509	4.521.509	4.521.509		
635 - Chi phí tài chính				2.235.814.238	2.235.814.238	2.235.814.238	2.235.814.238		
6351	Chi phí tài chính-Lãi tiền vay			1.799.189.655	1.799.189.655	1.799.189.655	1.799.189.655		
6352	Chi phí tài chính - Chênh lệch tỷ giá			436.624.583	436.624.583	436.624.583	436.624.583		
641 - CP bán hàng				27.081.033.368	27.081.033.368	27.081.033.368	27.081.033.368		
6411	CP nhân viên			1.822.501.983	1.822.501.983	1.822.501.983	1.822.501.983		
6412	CP vật liệu, bao bì			56.296.514	56.296.514	56.296.514	56.296.514		
6413	CP dụng cụ, đồ dùng			2.730.001	2.730.001	2.730.001	2.730.001		
6414	CP khấu hao TSCĐ			159.995.106	159.995.106	159.995.106	159.995.106		
6417	CP dịch vụ mua ngoài			21.665.255.750	21.665.255.750	21.665.255.750	21.665.255.750		
6418	CP bằng tiền khác			3.374.254.014	3.374.254.014	3.374.254.014	3.374.254.014		
642 - CP quản lý				14.717.542.220	14.717.542.220	14.717.542.220	14.717.542.220		
6421	CP nhân viên quản lý			9.866.082.636	9.866.082.636	9.866.082.636	9.866.082.636		
6422	CP vật liệu quản lý			27.095.788	27.095.788	27.095.788	27.095.788		
6423	CP đồ dùng văn phòng			136.087.880	136.087.880	136.087.880	136.087.880		
6424	CP khấu hao TSCĐ			962.992.478	962.992.478	962.992.478	962.992.478		
6425	Thuế, phí và lệ phí			113.037.815	113.037.815	113.037.815	113.037.815		
6427	CP dịch vụ mua ngoài			2.766.818.132	2.766.818.132	2.766.818.132	2.766.818.132		

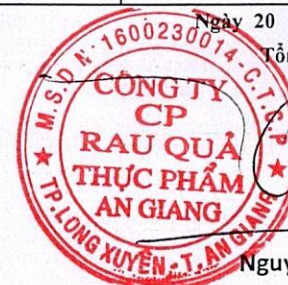
Tài khoản	Tên tài khoản	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Tồn cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6428	CP bằng tiền khác			845.427.491	845.427.491	845.427.491	845.427.491		
711	Thu nhập khác			147.727.273	147.727.273	147.727.273	147.727.273		
7111	Thu nhập từ Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			147.727.273	147.727.273	147.727.273	147.727.273		
811	Chi phí khác			34.392.440	34.392.440	34.392.440	34.392.440		
8114	Tiền phạt vi phạm hành chính, chậm nộp			84.556	84.556	84.556	84.556		
8116	CP khấu hao xe ô tô nguyên giá vượt 1,6 tỷ			15.307.884	15.307.884	15.307.884	15.307.884		
8118	Các khoản chi phí khác			19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000		
821	Chi phí thuế TNDN			1.317.127.911	1.317.127.911	1.317.127.911	1.317.127.911		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.317.127.911	1.317.127.911	1.317.127.911	1.317.127.911		
911	Xác định KQKD			162.071.544.224	162.071.544.224	162.071.544.224	162.071.544.224		
911	Xác định KQKD			162.071.544.224	162.071.544.224	162.071.544.224	162.071.544.224		
Tổng cộng:		398.349.731.930	398.349.731.930	2.452.440.566.796	2.452.440.566.796	2.452.440.566.796	2.452.440.566.796	389.807.337.196	389.807.337.196

Người lập biểu


Trần Thụy Tố Trinh

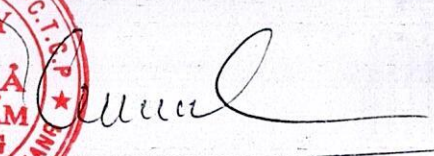
Kế Toán Trưởng


Ngô Thu Hà



Ngày 20 tháng 10 năm 2021.

Tổng Giám đốc


Nguyễn Ngọc Vinh